

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2021

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 44.548.083.407.699 | 29.997.221.937.511 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 16.345.674.140.133 | 12.792.513.572.897 |
| 1. Tiền | 111 | | 387.671.763.174 | 292.781.195.938 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.958.002.376.959 | 12.499.732.376.959 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 4.189.568.840.000 | 958.166.010.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.189.568.840.000 | 958.166.010.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.645.246.708.407 | 7.814.097.149.495 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 13.251.106.232.066 | 7.634.855.260.194 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 291.840.424.668 | 116.448.291.921 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 99.966.799.394 | 59.259.160.457 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (364.458.330) | (869.272.576) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.697.710.609 | 4.403.709.499 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 10.316.706.301.056 | 8.386.688.832.594 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.333.905.005.335 | 8.408.722.284.068 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (17.198.704.279) | (22.033.451.474) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50.887.418.103 | 45.756.372.525 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 45.153.381.463 | 39.320.620.505 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 134.026.968 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 5.734.036.640 | 6.301.725.052 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 22.237.251.155.064 | 25.897.712.133.562 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.137.333.266.894 | 22.375.534.551.416 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 19.919.308.690.880 | 22.092.837.391.026 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47.446.992.004.016 | 47.379.785.624.357 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (27.527.683.313.136) | (25.286.948.233.331) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 218.024.576.014 | 282.697.160.390 |
| - Nguyên giá | 228 | | 816.204.682.122 | 810.943.646.722 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (598.180.106.108) | (528.246.486.332) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.204.610.829.827 | 1.101.844.765.433 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 1.204.610.829.827 | 1.101.844.765.433 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 9.976.262.103 | 9.976.262.103 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.244.000.000 | 11.244.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.267.737.897) | (1.267.737.897) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 351.821.248.491 | 1.876.847.006.861 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 351.817.751.858 | 1.876.839.449.622 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.496.633 | 7.557.239 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 66.785.334.562.763 | 55.894.934.071.073 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



15/10/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 29.232.003.523.311 | 24.830.395.140.151 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.940.590.558.432 | 20.407.344.880.956 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 9.450.204.080.172 | 7.004.930.722.285 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.391.715.664 | 4.317.931.433 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 1.659.958.032.374 | 951.336.653.244 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 109.805.993.399 | 110.891.005.463 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 355.529.229.387 | 310.579.875.350 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 709.909.090 | |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 5.335.939.964.357 | 1.905.378.573.837 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 9.829.181.352.736 | 9.969.279.273.905 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 196.870.281.253 | 150.630.845.439 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.291.412.964.879 | 4.423.050.259.195 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | 2.771.193.987 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 942.639.040.000 | 3.022.122.002.938 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 10.288.601.446 | 10.288.601.446 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.338.485.323.433 | 1.387.868.460.824 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 20 | 37.553.331.039.452 | 31.064.538.930.922 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 37.553.331.039.452 | 31.064.538.930.922 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.004.996.160.000 | 31.004.996.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.004.996.160.000 | 31.004.996.160.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.440.434.975 | 2.440.434.975 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 106.709.914 | 106.709.914 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.551.211.461.221 | 27.902.497.446 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 24.807.327.236 | 2.847.992.932.613 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.526.404.133.985 | (2.820.090.435.167) |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (5.423.726.658) | 29.093.128.587 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 66.785.334.562.763 | 55.894.934.071.073 |

Đoan

Bách Đức Long



Bùi Ngọc Dương

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 34.522.481.246.651 | 17.134.510.005.838 | 101.114.077.419.627 | 57.959.112.673.412 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 30.865.767.646 | - | 34.687.437.697 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | 22 | 34.491.615.479.005 | 17.134.510.005.838 | 101.079.389.981.930 | 57.959.112.673.412 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 31.316.764.780.071 | 15.773.208.998.930 | 93.346.556.496.462 | 60.183.939.693.526 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.174.850.698.934 | 1.361.301.006.908 | 7.732.833.485.468 | (2.224.827.020.114) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 240.899.309.956 | 172.251.629.553 | 1.016.876.610.842 | 666.178.306.758 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 183.208.813.851 | 83.971.610.869 | 619.258.820.800 | 497.659.186.225 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 99.928.770.097 | 74.896.623.687 | 406.811.371.357 | 325.082.824.759 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 223.619.935.161 | 142.117.842.458 | 780.858.082.814 | 551.873.123.765 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 154.597.175.817 | 75.945.433.077 | 406.146.279.569 | 269.294.376.639 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 2.854.324.084.061 | 1.231.517.750.057 | 6.943.446.913.127 | (2.877.475.399.985) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 28 | 17.909.991.687 | 5.928.417.521 | 28.208.829.246 | 25.771.539.027 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 28 | (6.469.181.476) | 231.844.359 | (5.793.486.145) | 723.577.572 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 28 | 24.379.173.163 | 5.696.573.162 | 34.002.315.391 | 25.047.961.455 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.878.703.257.224 | 1.237.214.323.219 | 6.977.449.228.518 | (2.852.427.438.530) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 203.717.295.385 | 339.561.049 | 304.379.268.195 | 2.001.392.078 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 1.015.152 | 502.238.929 | 4.060.606 | 3.698.671.766 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.674.984.946.687 | 1.236.372.523.241 | 6.673.065.899.717 | (2.858.127.502.374) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 2.683.985.893.890 | 1.244.514.530.270 | 6.704.541.953.711 | (2.818.841.515.440) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (9.000.947.203) | (8.142.007.030) | (31.476.053.994) | (39.285.986.934) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 29 | 866 | 401 | 2.162 | (909) |

Đoan

Bình



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.977.449.228.518 | (2.852.427.438.530) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.309.059.340.135 | 2.551.990.474.895 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (5.339.561.441) | 2.027.373.113 |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (298.099.148.293) | (74.294.238.558) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (555.109.927.954) | (377.659.372.254) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 406.811.371.357 | 325.082.824.759 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.834.771.302.322 | (425.280.376.575) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (6.031.140.268.145) | 2.182.793.763.635 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.925.182.721.267) | 126.549.216.158 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11 | | 6.740.515.373.761 | 586.439.950.525 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.519.188.936.806 | (1.600.479.393.659) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (345.929.609.748) | (272.987.474.693) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (193.399.003.064) | (58.485.451.850) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 6.803.470.000 | 13.322.671.530 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (134.926.026.517) | (126.954.133.189) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.470.701.454.148 | 424.918.771.882 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (62.439.505.193) | (173.266.450.408) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 3.725.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (6.697.805.660.000) | (954.166.010.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.466.402.830.000 | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 516.077.719.553 | 371.043.780.254 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.777.764.615.640) | (752.663.225.609) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Mã số thuế: 0310000000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 87.252.249.563.794 | 40.530.338.344.135 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (89.390.038.815.045) | (35.758.382.570.230) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.724.739.441) | (1.895.194.484) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.139.513.990.692) | 4.770.060.579.421 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 3.553.422.847.816 | 4.442.316.125.694 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.792.513.572.897 | 8.352.397.877.468 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (262.280.580) | (2.200.430.265) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 16.345.674.140.133 | 12.792.513.572.897 |

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 02 công ty con sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Giá trị đầu tư | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|---------------|--------------------------------|-------------------------|--|
| | | | | tại ngày 31/12/2021 (*) | |
| VND | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Quảng Ngãi | 83,26% | 83,26% | 145.892.845.365 | Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 65,54% | 61,00% | 205.772.028.927 | Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học |

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u> |
|--|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 20 |
| <i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i> | <i>10 - 20</i> |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Tài sản khác | 4 - 5 |



Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30/6/2015: Là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Ngoại thương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá dùng để đánh giá là tỷ giá mua vào của ngân hàng Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể: 22.640 VND/USD; 25.391,31 VND/EUR.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



M. S. 09a-DN/HN

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



11/10/2020 14:11

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Tiền mặt | 878.616.684 | 419.766.087 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 386.793.146.490 | 292.361.429.851 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 15.958.002.376.959 | 12.499.732.376.959 |
| | <u>16.345.674.140.133</u> | <u>12.792.513.572.897</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

H | M | P | S | 15



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng | 4.189.568.840.000 | 958.166.010.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | |
| Tổng cộng | 4.189.568.840.000 | 958.166.010.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty còn khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|-----------------------|------------------|----------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng |
| | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 7.000.000.000 | 8,75% | - | 7.000.000.000 | 8,75% | - |
| | 4.244.000.000 | 5,03% | 1.267.737.897 | 4.244.000.000 | 5,77% | 1.267.737.897 |
| | 11.244.000.000 | | 1.267.737.897 | 11.244.000.000 | | 1.267.737.897 |

11-12-21



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 3.435.268.026.328 | 1.604.199.661.373 |
| Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | 4.679.071.272.882 | 3.027.499.767.058 |
| Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP | 511.218.952.552 | 184.122.452.223 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An | 492.374.110.775 | - |
| Công ty TNHH Hải Linh | 357.703.172.103 | - |
| Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp | 328.620.382.753 | 200.145.227.412 |
| Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex | 322.768.314.775 | 206.051.888.305 |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 317.153.341.749 | 117.187.150.804 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | 273.433.576.950 | 193.541.173.036 |
| Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội | 272.878.276.281 | 190.617.852.934 |
| Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh | 252.051.514.734 | 479.863.730.540 |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC) | 247.772.706.226 | 56.220.568.131 |
| Các khách hàng khác | 1.760.792.583.958 | 1.375.405.788.378 |
| | 13.251.106.232.066 | 7.634.855.260.194 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 291.840.424.668 | 116.448.291.921 |
| GLENCORE SINGAPORE PTE LTD | 150.954.435.153 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Truyền thông NGS | 22.537.350.002 | - |
| Chi nhánh Quảng Ngãi - Công ty cổ phần ô tô Trường Hải | 12.636.818.000 | - |
| Các khách hàng khác | 105.711.821.513 | 116.448.291.921 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 51.562.340.665 | 51.281.740.186 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn (*) | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| | 825.349.972.417 | 649.957.839.670 |

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 85.194.674.618 | 46.165.916.217 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 5.701.672.688 | 5.701.672.688 |
| - Tạm ứng | 275.290.000 | 616.290.000 |
| - Phải thu khác | 8.795.162.088 | 6.775.281.552 |
| | 99.966.799.394 | 59.259.160.457 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường | 1.552.965.413.685 | 3.182.161.766.448 |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 3.756.409.624.283 | 2.060.490.326.909 |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho | 1.613.916.614.184 | 1.602.126.701.654 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 782.933.108.312 | 926.031.961.338 |
| - Thành phẩm tồn kho | 2.627.680.244.871 | 637.887.278.712 |
| - Hàng hóa | - | 24.249.007 |
| | 10.333.905.005.335 | 8.408.722.284.068 |
| Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (17.198.704.279) | (22.033.451.474) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 10.316.706.301.056 | 8.386.688.832.594 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người | 32.920.474.021 | 35.709.925.567 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.232.907.442 | 3.610.694.938 |
| | 45.153.381.463 | 39.320.620.505 |
| b) Dài hạn | | |
| Bảo hiểm nhân thọ (i) | 168.078.633.232 | 212.807.504.174 |
| Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tổng thể lần 4 (TA4) (ii) | - | 1.421.830.899.288 |
| Chi phí hóa chất phân xường CCR (iii) | 113.554.787.369 | 137.887.956.089 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 70.184.331.257 | 104.313.090.071 |
| | 351.817.751.858 | 1.876.839.449.622 |

- (i) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.
- (ii) Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tổng thể là chi phí phục vụ cho công tác bảo dưỡng tổng thể của Nhà máy.
- (iii) Hóa chất phân xường CCR là chi phí hóa chất của phân xường CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ Khác | Tổng cộng |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.942.429.690.949 | 39.281.752.716.186 | 186.894.614.776 | 562.063.474.033 | 406.645.128.413 | 47.379.785.624.357 |
| - Mua trong kỳ | 245.765.520 | 41.353.742.017 | 14.507.211.361 | 5.945.057.715 | | 62.051.776.613 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.154.603.046 | | | | | 5.154.603.046 |
| Số dư cuối kỳ | 6.947.830.059.515 | 39.323.106.458.203 | 201.401.826.137 | 568.008.531.748 | 406.645.128.413 | 47.446.992.004.016 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.091.312.369.229 | 21.542.698.637.954 | 124.031.044.156 | 415.904.390.186 | 113.001.791.806 | 25.286.948.233.331 |
| - Khấu hao trong kỳ | 223.492.934.539 | 1.910.916.458.811 | 12.401.532.798 | 76.971.582.475 | 16.260.885.096 | 2.240.043.393.719 |
| - Tăng khác | 17.294.000 | 460.036.680 | | 214.355.406 | | 691.686.086 |
| Số dư cuối kỳ | 3.314.822.597.768 | 23.454.075.133.445 | 136.432.576.954 | 493.090.328.067 | 129.262.676.902 | 27.527.683.313.136 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3.851.117.321.720 | 17.739.054.078.232 | 62.863.570.620 | 146.159.083.847 | 293.643.336.607 | 22.092.837.391.026 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 3.633.007.461.747 | 15.869.031.324.758 | 64.969.249.183 | 74.918.203.681 | 277.382.451.511 | 19.919.308.690.880 |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoảng 1.219 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng..



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ VH Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 438.606.719.617 | 339.633.754.600 | 32.703.172.505 | 810.943.646.722 |
| - Mua mới | | 5.261.035.400 | | 5.261.035.400 |
| Số dư cuối kỳ | 438.606.719.617 | 344.894.790.000 | 32.703.172.505 | 816.204.682.122 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 292.965.821.335 | 207.123.033.781 | 28.157.631.216 | 528.246.486.332 |
| - Khấu hao trong kỳ | 15.475.294.980 | 53.061.087.816 | 479.563.620 | 69.015.946.416 |
| - Tăng khác | | 917.673.360 | | 917.673.360 |
| Số dư cuối kỳ | 308.441.116.315 | 261.101.794.957 | 28.637.194.836 | 598.180.106.108 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 145.640.898.282 | 132.510.720.819 | 4.545.541.289 | 282.697.160.390 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 130.165.603.302 | 83.792.995.043 | 4.065.977.669 | 218.024.576.014 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 1.204.610.829.827 | 1.101.844.765.433 |
| Trong đó: | | |
| - Nâng cấp Nhà máy | 32.206.187.180 | 32.206.187.180 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản của Ban nâng cấp mở rộng Nhà máy | 1.073.035.912.635 | 1.040.167.938.412 |
| - Nâng cấp cải tạo chốt bảo vệ, hàng rào nhà máy giai đoạn 2 | | 2.138.788.021 |
| - Xây lắp kho lưu chứa nguồn phóng xạ | | 2.432.882.552 |
| - Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1 | 2.137.337.002 | 2.137.337.002 |
| - Nâng cấp trung tâm huấn luyện PCCC và cứu nạn cứu hộ tại NMLD Dung Quất | | 2.223.568.087 |
| - Thực hiện cải hoán đường thoát nước mái nổi (Roof Drain Line) của bể chứa dầu thô TK-6001A | 8.576.590.909 | 8.576.590.909 |
| - Triển khai hệ thống ERP giai đoạn 1 | 67.612.050.007 | |
| - Khảo sát đánh giá thực trạng hoạt động quản trị nguồn nhân lực BSR và nâng cấp phần mềm Histaff | 2.914.800.000 | |
| - Lắp đặt các trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục cho ống khói phân xưởng U40 và U11 | 12.549.064.000 | |
| - Công trình khác | 5.578.888.094 | 11.961.473.270 |



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 30) | 4.424.199.128.692 | 2.047.959.474.242 |
| Vitol Asia PTE LTD | 1.277.228.158.400 | 317.805.955.066 |
| Công ty liên doanh điều hành Cừ Long | 1.518.204.462.877 | 1.090.409.294.550 |
| Công ty Hoàng Long | 979.173.722.187 | 227.776.301.765 |
| JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD. | 721.253.890.334 | 23.755.332.894 |
| Công ty Điều hành chung Thăng Long | 153.306.529.836 | 142.515.541.416 |
| Các khách hàng khác | 376.838.187.846 | 3.154.708.822.352 |
| | 9.450.204.080.172 | 7.004.930.722.285 |

1467/2023/AT-NS



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp tại đầu năm | | Số phải nộp trong quý | | Số đã nộp trong quý (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN) | | Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (lấy theo chứng từ nộp tiền vào NSNN) | | Số phải nộp tại cuối năm |
|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---|--------------------------|--|-----|--|-----|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế | 944.959.418.534 | 4.535.175.326.135 | 4.455.224.933.930 | 11.378.304.889.791 | 10.669.040.312.591 | 1.654.223.995.734 | | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 497.438.798.068 | 2.238.974.766.437 | 2.533.247.001.716 | 4.086.347.886.543 | 3.807.081.119.399 | 776.705.565.212 | | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 211.845.399.978 | 368.996.635.462 | 1.856.910.669.159 | 1.856.910.669.146 | 13 | | | | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 434.881.420.237 | 1.816.987.774.294 | 1.323.324.626.189 | 4.869.434.288.508 | 4.573.359.643.748 | 730.956.064.997 | | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (665.094.257) | 2.911.388.119 | 2.427.765.132 | 13.895.137.681 | 13.429.091.572 | (199.048.148) | | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.813.683.926) | 203.717.295.385 | 162.754.362.618 | 333.777.093.736 | 193.399.003.064 | 137.564.406.746 | | | | | |
| Thu trên vốn | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Thuế TNCN | 2.256.028.579 | 19.657.470.292 | 17.523.421.319 | 44.508.358.673 | 44.130.625.298 | 2.633.761.954 | | | | | |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| Thuế nhà đất | - | (309.860.249) | 557.437.826 | 1.306.582.812 | 3.752.330.501 | (2.445.747.689) | | | | | |
| Thuế môn bài | - | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - | | | | | |
| Các loại thuế khác | 13.861.949.833 | 41.391.091.879 | 46.393.683.668 | 172.114.872.679 | 176.967.829.863 | 9.008.992.649 | | | | | |
| Các khoản phải nộp khác | 75.509.658 | 321.807.296 | 321.807.296 | 3.053.205.122 | 3.128.714.780 | - | | | | | |
| Các khoản phí, lệ phí | 75.509.658 | 760.000 | 760.000 | (72.969.658) | 2.540.000 | - | | | | | |
| Các khoản khác | - | 321.047.296 | 321.047.296 | 3.126.174.780 | 3.126.174.780 | - | | | | | |
| Tổng cộng | 945.034.928.192 | 4.535.497.133.431 | 4.455.546.741.226 | 11.381.358.094.913 | 10.672.169.027.371 | 1.654.223.995.734 | | | | | |

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6.301.725.052

5.734.036.640

Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

951.336.653.244

1.659.958.032.374



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả | 324.695.273.575 | 267.781.358.510 |
| - Chi phí khác | 30.833.955.812 | 42.798.516.840 |
| | <u>355.529.229.387</u> | <u>310.579.875.350</u> |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Lợi nhuận sau thuế (i) | 417.747.535.419 | 917.747.535.419 |
| - Phải trả Ban QLDA NMLD Dung Quất | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| - Phải trả BIDV Quảng Ngãi (ii) | 4.306.813.101.195 | 957.457.298.927 |
| - Phải trả khác | 610.260.331.101 | 29.054.742.849 |
| | <u>5.335.939.964.357</u> | <u>1.905.378.573.837</u> |

- (i) Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phần lợi nhuận sau thuế giai đoạn công ty TNHH MTV.
(ii) UPAS LC (LC trả chậm) phải trả cho BIDV Quảng Ngãi.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| 1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (VND) | 799.473.388.361 | |
| 2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Ngoại thương (VND) | - | 1.737.360.354.590 |
| 3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (VND) | 910.000.000.000 | 850.000.000.000 |
| 4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TM cổ phần Công thương (VND) | 4.190.000.000.000 | 4.154.449.159.315 |
| 5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (VND) | 499.133.652.453 | |
| 6 Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND) | 480.000.000.000 | 370.000.000.000 |
| 7 Nợ dài hạn đến hạn trả (USD) | 2.950.574.311.922 | 2.857.469.760.000 |
| | <u>9.829.181.352.736</u> | <u>9.969.279.273.905</u> |



39
30
30
C
III
10/

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| 1 Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 942.639.040.000 | 2.878.730.020.000 |
| 2 Vay NH TMCP Ngoại thương VN | - | 29.031.583.768 |
| 3 Vay NH TMCP Đại Dương | - | 46.070.002.460 |
| 4 Vay NH TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 68.290.396.710 |
| | 942.639.040.000 | 3.022.122.002.938 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|--|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 31.004.996.160.000 | 2.440.434.975 | 106.709.914 | 27.902.497.446 | 29.093.128.587 | 31.064.538.930.922 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 6.704.541.953.711 | (31.476.053.994) | 6.673.065.899.717 |
| Trích quỹ KTPL 2020 | - | - | - | (1.731.130.014) | (348.022.846) | (2.079.152.860) |
| Tạm trích quỹ KTPL 2021 | - | - | - | (178.137.819.726) | (251.080.274) | (178.388.900.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (1.724.739.441) | (1.724.739.441) |
| Khác | - | - | - | (1.364.040.196) | (716.958.690) | (2.080.998.886) |
| Số dư cuối kỳ | 31.004.996.160.000 | 2.440.434.975 | 106.709.914 | 6.551.211.461.221 | (5.423.726.658) | 37.553.331.039.452 |

Vốn điều lệ

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Vốn điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018.



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ (31/12/2021) | | Số đầu kỳ (31/12/2020) | |
|---------------------------|--------------------------------|------------|-------------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 28.563.802.470.000 | 92,12 | 28.563.802.470.000 | 92,12 |
| Cổ đông khác | 2.441.193.690.000 | 7,88 | 2.441.193.690.000 | 7,88 |
| | 31.004.996.160.000 | 100 | 31.004.996.160.000 | 100 |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ 31/12/2021 | Số đầu kỳ 31/12/2020 |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 226.071,89 | 695.552,30 |
| Euro (EUR) | 1,56 | 1,56 |

32
T
i
t
k
N
/



22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|-------------------------------|---|---|
| Kinh doanh lọc hoá dầu | | |
| Mogas 95 | 33.403.469.273.715 | 16.853.642.486.590 |
| Mogas 92 | 14.839.280.692.946 | 7.912.219.714.341 |
| JetA1 | 3.000.551.623.922 | 2.083.373.690.850 |
| DO 0.05% S | 34.096.694.135.010 | 20.974.515.674.982 |
| FO | 1.768.424.925.550 | 1.037.851.405.378 |
| LCO | - | 474.583.133.298 |
| LPG | 7.938.578.596.736 | 4.561.695.283.802 |
| Propylene | 53.960.621.835 | - |
| Polypropylene loại I | 776.660.255.229 | 652.513.714.439 |
| Polypropylene loại T | 4.470.773.737.316 | 2.797.763.844.054 |
| Polypropylene loại F | 14.581.875 | - |
| Cấp bù Polypropylene | - | - |
| Polypropylene offspec | 27.272.728 | 619.342.685 |
| Lưu huỳnh | 6.341.862.236 | 561.527.768 |
| Xăng E5 | 542.720.203.618 | 417.714.578.066 |
| Doanh thu Ethanol | - | 2.842.224.200 |
| Dịch vụ cảng biển | 123.291.305.277 | 113.495.864.228 |
| Khác | 58.600.893.937 | 75.720.188.731 |
| | 101.079.389.981.930 | 57.959.112.673.412 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Kinh doanh lọc hoá dầu | | |
| Mogas 95 | 30.469.207.207.480 | 18.022.154.006.181 |
| Mogas 92 | 13.337.204.806.107 | 8.251.438.729.400 |
| JetA1 | 2.968.746.170.177 | 2.271.584.227.464 |
| DO 0.05% S | 34.493.167.122.770 | 22.865.658.374.487 |
| FO | 1.206.210.441.952 | 865.364.249.167 |
| LCO | - | 445.052.429.055 |
| LPG | 5.916.790.399.160 | 3.367.107.698.415 |
| Propylene | 66.722.818.148 | 261.021.154 |
| Polypropylene loại I | 597.265.708.762 | 536.011.606.911 |
| Polypropylene loại T | 3.641.518.475.581 | 2.276.110.621.980 |
| Polypropylene offspec | 39.138.390 | 649.225.143 |
| Xăng E5 | 488.237.076.909 | 436.673.539.251 |
| Giá vốn Ethanol | - | 2.821.492.200 |
| Dịch vụ cảng biển | 47.171.427.276 | 37.255.119.093 |
| Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.834.747.195) | 1.999.676.493 |
| Chi phí phát sinh giai đoạn T/A | - | 649.459.908.622 |
| Khác | 119.096.341.610 | 154.337.768.510 |
| | 93.346.556.496.462 | 60.183.939.693.526 |



24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 94.469.185.798.775 | 58.613.507.950.919 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 16.833.390.062 | 18.649.225.580 |
| Chi phí nhân viên | 865.892.389.317 | 686.364.323.089 |
| Chi phí khấu hao | 2.308.370.854.249 | 2.551.243.364.267 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.851.495.685.254 | 1.310.299.041.363 |
| Chi phí khác | 450.011.137.650 | 301.125.295.545 |
| | 100.961.789.255.307 | 63.481.189.200.763 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|---|---|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 554.896.477.954 | 376.789.604.760 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 162.923.668.043 | 97.157.205.819 |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | 210.000.000 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ | 298.846.464.845 | 192.231.496.179 |
| | 1.016.876.610.842 | 666.178.306.758 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán ngoại tệ | 152.658.718.192 | 53.374.845.837 |
| - Lãi vay | 406.811.371.357 | 325.082.824.759 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ | 747.316.552 | 117.949.979.562 |
| - Chiết khấu thanh toán cho người mua | 1.646.695.163 | 532.005.522 |
| - Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, thuế TNDN,...) | 57.394.719.536 | 719.530.545 |
| | 619.258.820.800 | 497.659.186.225 |



27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 45.251.691.960 | 36.473.929.039 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 5.987.733 | 3.444.500 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 147.736.383.372 | 147.736.383.372 |
| Chi phí vận chuyển bán LPG | 351.832.424.764 | 273.750.896.356 |
| Chi phí bảo hiểm bán LPG | 983.424.425 | 667.691.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 199.480.762.118 | 90.493.718.363 |
| Chi phí bằng tiền khác | 35.567.408.442 | 2.747.060.973 |
| | 780.858.082.814 | 551.873.123.765 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 155.950.274.750 | 122.025.756.862 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.448.759.556 | 1.897.976.025 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.180.321.385 | 8.332.656.151 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 27.252.101.389 | 29.087.509.955 |
| Thuế, phí và lệ phí | 525.452.075 | 489.448.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.504.805.881 | 36.745.152.973 |
| Chi phí bằng tiền khác | 173.284.564.533 | 70.715.876.082 |
| | 406.146.279.569 | 269.294.376.639 |

28. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Tiền thu phạt hợp đồng, bồi thường | 6.950.959.137 | 10.238.789.441 |
| Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm | 19.358.587.175 | 10.784.438.424 |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 3.450.000 | 795.343.479 |
| Thu nhập khác | 1.895.832.934 | 3.952.967.683 |
| Tổng thu nhập khác | 28.208.829.246 | 25.771.539.027 |
| Chi bồi thường, bị phạt | (6.775.904.645) | 159.497.855 |
| Chi thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 30.120.000 |
| Chi phí khác | 982.418.500 | 533.959.717 |
| Tổng chi phí khác | (5.793.486.145) | 723.577.572 |
| Lợi nhuận khác | 34.002.315.391 | 25.047.961.455 |



378
NG
P
HC
INF
QU

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.704.541.953.711 | (2.818.841.515.440) |
| Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.704.541.953.711 | (2.818.841.515.440) |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.100.499.616 | 3.100.499.616 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>2.162</u> | <u>(909)</u> |

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |

18/08/2021
D. D. NG
30/



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) | 586.929.757.737 | - |
| CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 4.826.311.086.509 | 2.529.373.753.271 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 73.843.337.106 | 60.052.462.302 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 1.100.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 814.204.540 | 572.897.531 |
| Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | 192.807.444.527 | - |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP | 27.272.728 | 396.741.259.117 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 15.344.977.166.415 | 7.905.749.124.305 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam | 805.607.074.366 | 741.406.776.266 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - Chi nhánh Miền Nam | | 16.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung | | 8.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi Nhánh Miền Nam | 24.000.000 | 72.000.000 |
| | 21.832.441.343.928 | 11.634.392.272.792 |

| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|---|---|
| Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào | | |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 364.000.000 |
| Tổng công ty CP vận tải dầu khí | 1.199.662.078.867 | 967.044.525.971 |
| Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt | 351.832.424.765 | 273.750.906.355 |
| Công ty CP vận tải sản phẩm khí quốc tế | (6.789.128.074) | - |
| Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam | 43.824.243.689 | 6.510.287.490 |
| PV OIL SINGAPORE PTE LTD(PVOSN) | 1.074.730.035.259 | 6.460.568.811.801 |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam | 53.416.695.742 | 171.943.370 |
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 14.369.200.000 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ | 23.671.217.924 | 19.248.484.199 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 95.398.094.443 | 72.216.983.844 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 219.964.606.513 | 409.871.097.663 |



| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|--|---|---|
| Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào (tiếp theo) | | |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP | 23.639.614 | 1.109.514.528 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC | (493.916.566) | 72.579.504.292 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 215.603.513.160 | 215.436.505.387 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP | 13.013.421.791 | 110.313.782.298 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 32.627.220.262.504 | 19.972.832.931.932 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 4.714.485.138 | 4.110.597.457 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | 739.476.238 | - |
| Trường Cao đẳng dầu khí | 1.196.190.000 | 5.162.681.904 |
| Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 4.568.554.741 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 2.414.982.000 | 3.447.555.597 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | 45.345.556.038 | 42.684.258.359 |
| Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung | - | 99.749.998 |
| Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước-Lô 05.1a | 2.939.310.937.352 | - |
| Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí | 328.540.652.430 | - |
| Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 1.499.074.516 | 1.535.372.689 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 4.716.050.480 | 2.764.423.630 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 1.755.424.737 | 685.470.000 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí | 71.736.211 | 715.050.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | - | 6.901.689.107 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi | 1.270.060 | 369.810.090 |
| Công ty CP Xây lắp đường ống bê chứa dầu khí | - | 45.640.172.970 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 489.073.091 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 506.260.002 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | (53.961.744) | 21.793.445.133 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần | 47.927.468.032 | 31.141.839.104 |



| | Kỳ này từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kỳ trước từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Giá trị dịch vụ và hàng hóa mua vào (tiếp theo) | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | 1.457.526.531 | 7.683.127.088 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) | 1.107.488.496.310 | 625.851.447.796 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 193.039.513.304 | 92.725.142.733 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | (230.975.297.393) | 543.530.586.623 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | - | 1.230.000.000 |
| Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ | 2.303.998.491 | - |
| CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi | 448.405.836 | - |
| | 40.377.388.374.198 | 30.025.655.587.242 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) | 74.339.291.661 | - |
| CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 847.909.271.143 | 441.446.739.201 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 17.843.125.789 | 13.852.179.733 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 80.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam | 20.886.186.075 | - |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP | - | 84.793.598.864 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.365.350.973.092 | 944.265.324.925 |
| Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam | 108.859.178.568 | 119.791.818.650 |
| | 3.435.268.026.328 | 1.604.199.661.373 |



116/100

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp | | |
| CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí | 694.999.833 | 694.999.833 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 48.757.509.876 | 47.272.509.876 |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP | 79.735.162 | 79.735.162 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | - | 3.145.395.315 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP | 1.420.304.814 | - |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP - Chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí | 520.690.980 | - |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI) | 89.100.000 | 89.100.000 |
| | <u>51.562.340.665</u> | <u>51.281.740.186</u> |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải thu khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | - | 169.784.400 |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau | 44.444.533 | 44.444.533 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | - | 210.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi | 854.383.561 | 508.630.138 |
| Tổng | <u>2.017.824.736</u> | <u>1.842.065.713</u> |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|------------------|
| Phải trả người bán | | |
| Tổng công ty CP vận tải dầu khí | 399.675.916.105 | 182.290.913.316 |
| Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt | 28.575.570.361 | 32.499.527.559 |
| PV OIL SINGAPORE PTE LTD(PVOSN) | - | 24.321.120.757 |
| Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 1.436.920.000 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ | 9.676.623.706 | 1.812.899.967 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 55.163.357.638 | 43.219.314.053 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC | 25.706.253.206 | 124.501.852.281 |
| Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung | 4.480.897.901 | 4.480.897.901 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC | - | 35.374.700.945 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 267.780.330 | 267.780.330 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP | - | 97.851.806.508 |



| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả người bán (tiếp theo) | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.312.390.939.874 | 1.609.255.896.269 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 707.641.803 | 637.496.073 |
| Trường Cao đẳng dầu khí | 567.790.000 | 3.546.447.657 |
| Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 5.025.410.215 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 457.785.545 | 198.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | 4.635.007.575 | 7.175.049.200 |
| Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 150.142.680 | 799.414.808 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 2.094.499.000 | 1.203.851.789 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | - | 626.370.000 |
| Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí | - | 19.286.303.658 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 537.980.400 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 556.886.002 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | - | 17.893.200.179 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần | 7.717.677.751 | 8.672.156.598 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | - | 5.424.580.107 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí) | 554.636.600.253 | 6.259.767.346 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 14.448.495.721 | 16.741.552.604 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 344.119.111.337 |
| Công ty Cổ phần sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ | 1.159.499.193 | - |
| CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi | 249.730.050 | - |
| | <u>4.424.199.128.692</u> | <u>2.047.959.474.242</u> |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
| Phải trả khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 417.747.535.419 | 917.747.535.419 |
| Ban QLDA NMLD Dung Quất | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| | <u>418.866.532.061</u> | <u>918.866.532.061</u> |

1/2/2011



31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

